



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK R'ÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'TiH (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'TiH được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400036989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp lần đầu ngày 05/09/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 07/03/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Chính Trung	Chủ tịch	
Ông Chu Văn Quyền	Thành viên	
Ông Trần Quang Hào	Thành viên	
Ông Nguyễn Cao Hoàng Bản	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/05/2019
Ông Sái Thanh Hoan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/05/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Chu Văn Quyền	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04/09/2019
Ông Bạch Kim Châu	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Thành viên
Ông Võ Thái	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK R'TIH

Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đắk Nông, ngày 20 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Chu Văn Quyền
Chu Văn Quyền

Số: 260320.005 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk R'Tiê**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk R'Tiê được lập ngày 20 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty hiện đang ghi nhận khoản phải trả ông La Lễ Tài đã cho Công ty mượn với số tiền 35.907.240.272 VND tại thuyết minh số 19 - Phải trả khác trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Bằng các thủ tục kiểm toán, Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đảm bảo tính hiện hữu và đầy đủ của khoản Công nợ này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề đã được nêu tại Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk R'Tiê tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất về các nội dung sau:

- Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty đang theo dõi khoản nợ phải trả cho công ty Beijing IWHR Corporation liên quan đến giá trị quyết toán công trình nhà máy thủy điện Đăk R'Tih trên khoản mục Phải trả dài hạn khác với số tiền 60.402.708.907 đồng. Công ty vẫn chưa liên lạc được với Công ty Beijing IWHR Corporation nên chưa thể thương thảo và xác định các nghĩa vụ liên quan đến khoản công nợ phải trả này (chi tiết tại Thuyết minh số 19 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất).

- Tại thời điểm 31/12/2019, tổng tài sản ngắn hạn của Công ty đang nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 193,817 tỷ đồng. Vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty như Công ty đã trình bày tại thuyết minh số 01, Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2013-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thái

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		547.508.179.974	373.243.220.484
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	04	102.371.914.366	80.753.224.693
111	1. Tiền		32.371.914.366	80.753.224.693
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		437.285.717.788	285.449.399.086
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	200.853.583.412	116.835.956.694
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	91.746.793.510	2.099.437.364
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	20.806.915.890
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	144.930.605.003	145.952.353.275
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(245.264.137)	(245.264.137)
140	IV. Hàng tồn kho	09	5.924.197.719	5.847.104.401
141	1. Hàng tồn kho		5.924.197.719	5.847.104.401
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.926.350.101	1.193.492.304
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	977.356.254	1.192.710.821
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		948.972.222	781.483
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	21.625	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.431.510.496.646	2.209.011.584.912
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.661.200.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	3.661.200.000	-
220	II. Tài sản cố định		1.983.540.162.527	2.179.051.319.966
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.673.605.373.777	1.855.028.586.272
222	- Nguyên giá		3.060.059.895.845	3.057.192.515.572
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.386.454.522.068)	(1.202.163.929.300)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	309.934.788.750	324.022.733.694
228	- Nguyên giá		454.763.882.508	454.763.882.508
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(144.829.093.758)	(130.741.148.814)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	1.133.859.177	1.133.859.177
231	- Nguyên giá		1.133.859.177	1.133.859.177
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		429.594.825.249	4.344.469.738
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	429.594.825.249	4.344.469.738
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	-	18.000.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	18.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.580.449.693	6.481.936.031
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	13.580.449.693	6.481.936.031
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.979.018.676.620	2.582.254.805.396

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.476.184.780.883	1.036.312.195.059
310	I. Nợ ngắn hạn		741.325.965.435	597.243.109.103
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	14.340.043.157	994.605.475
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	2.055.987.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	42.618.828.670	29.534.675.102
314	4. Phải trả người lao động		1.587.753.861	1.499.130.355
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.441.552.991	5.355.789.737
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	245.948.477.521	85.370.182.959
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	411.611.911.792	452.374.879.556
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		23.777.397.443	20.057.858.919
330	II. Nợ dài hạn		734.858.815.448	439.069.085.956
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	162.117.254.279	162.117.254.279
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	572.733.873.667	276.951.831.677
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30a	7.687.502	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.502.833.895.737	1.545.942.610.337
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.502.833.895.737	1.545.942.610.337
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		114.652.352.000	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		25.603.819.173	115.256.171.173
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		20.786.574.982	20.786.574.982
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		253.475.149.582	409.899.864.182
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		200.000.000.000	150.000.000.000
421b	LNST chưa phân phối năm nay		53.475.149.582	259.899.864.182
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		88.316.000.000	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.979.018.676.620	2.582.254.805.396

Đắk Nông, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Văn Hữu



Chu Văn Quyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	692.004.983.842	774.459.480.515
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		692.004.983.842	774.459.480.515
11	4. Giá vốn hàng bán	23	341.084.387.121	325.769.896.263
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		350.920.596.721	448.689.584.252
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.697.021.653	1.921.164.095
22	7. Chi phí tài chính	25	72.042.948.692	78.147.817.299
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		69.634.412.059	78.147.817.299
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12.464.072.224	12.376.383.163
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		269.110.597.458	360.086.547.885
31	12. Thu nhập khác	27	583.299.998	544.754.889
32	13. Chi phí khác	28	347.776.206	349.641.272
40	14. Lợi nhuận khác		235.523.792	195.113.617
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		269.346.121.250	360.281.661.502
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	13.863.284.166	18.181.797.320
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30b	7.687.502	200.000.000
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>255.475.149.582</u>	<u>341.899.864.182</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		255.475.149.582	341.899.864.182
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.555	3.419

Đắk Nông, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Văn Hữu



Châu Văn Quyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		269.346.121.250	360.281.661.502
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		198.425.889.712	198.466.876.300
03	Các khoản dự phòng		-	(130.000.000)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.697.021.653)	(2.057.930.155)
06	Chi phí lãi vay		72.042.948.692	78.147.817.299
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		537.117.938.001	634.708.424.946
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(86.902.468.551)	(8.372.102.554)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(77.093.318)	(4.936.896.736)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7.131.032.640	(35.084.347.037)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(6.883.159.095)	(4.937.478.061)
14	Tiền lãi vay đã trả		(76.200.362.326)	(80.304.011.199)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.618.375.797)	(18.493.383.664)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.180.325.658)	(15.182.919.081)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		349.387.185.896	467.397.286.614
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(21.276.438.265)	(5.723.076.211)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	142.963.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(121.000.000.000)	(100.806.915.890)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		141.806.915.890	80.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(70.137.082.286)	(2.710.482.192)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.697.021.653	1.921.164.095
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(67.909.583.008)	(27.176.346.562)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.185.726.337.466	249.163.186.054
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.195.484.736.571)	(478.204.500.428)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(250.100.514.110)	(153.034.525.896)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(259.858.913.215)	(382.075.840.270)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		21.618.689.673	58.145.099.782
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		80.753.224.693	22.608.124.911
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	04	<u>102.371.914.366</u>	<u>80.753.224.693</u>

Người lập

Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hữu

Đắk Nông, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Châu Văn Quyền

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại khoản đầu tư ở công ty đó. Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar (Công ty được mua và hợp nhất kinh doanh trong năm) đang trong quá trình xây dựng cơ bản Nhà máy Thủy điện Đắk Kar nên không phát sinh các hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2019.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn: Trước ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar thì Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đến công ty này. Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được Công ty đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 01 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 30 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, san lấp mặt bằng, chi phí mua sắm máy móc thiết bị, chi quản lý và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả.

- Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC.
- Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển trong năm nay.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo khoản 1, điều 19, Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 (được sửa đổi bổ sung tại điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015), Công ty thuộc diện doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư trong địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế. Công ty được miễn thuế 04 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Theo khoản 5, điều 4 Thông tư số 83/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 06 năm 2016, trường hợp dự án đầu tư mới đồng thời đáp ứng nhiều điều kiện ưu đãi về thuế TNDN thì được chọn hưởng mức ưu đãi thuế TNDN có lợi nhất. Công ty đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện và sản xuất kinh doanh truyền tải điện tại tỉnh Đắk Nông, do đó dự án đầu tư mới của Công ty là dự án đầu tư thuộc lĩnh vực được ưu đãi về thuế TNDN quy định tại điểm b, khoản 1, điều 13 Luật thuế TNDN, đồng thời là dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại phụ lục II Nghị định số 118/2015/NĐ-CP. Như vậy, Công ty thuộc diện đồng thời đáp ứng nhiều điều kiện ưu đãi về thuế TNDN và được chọn hưởng mức ưu đãi thuế TNDN có lợi nhất.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Đối với các khoản thu nhập phát sinh tại địa bàn được ưu đãi, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%. Năm 2019 là năm thứ 08 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các khoản thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho năm tài chính 2019.

Công ty hiện đang bù trừ lãi từ hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế TNDN và lỗ từ hoạt động được ưu đãi thuế TNDN theo khoản 09, điều 18, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất điện năng và bán cho Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN) nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH KHI MUA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK KAR

Ngày 17/04/2019, Công ty hoàn tất mua thêm 5.790.000 cổ phần do Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar phát hành thêm với tổng giá phí đầu tư 57.900.000.000 đồng, dẫn đến tỷ lệ sở hữu của Công ty tăng từ 15,04% lên 42,17%.

Ngày 26/04/2019, Công ty hoàn tất mua thêm 1.578.400 cổ phần từ cổ đông hiện hữu với tổng giá phí đầu tư 15.831.352.000 đồng, dẫn đến tỷ lệ sở hữu của Công ty tăng từ 42,17% lên 50,94%. Tại ngày 26/04/2019, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar trở thành Công ty con của Tập đoàn.

Ngày 26/12/2019, Công ty hoàn tất mua thêm 2.292.100 cổ phần do công ty phát hành thêm cổ phần, tăng vốn điều lệ với tổng giá phí đầu tư 22.921.000.000 đồng, dẫn đến tỷ lệ sở hữu của Công ty tăng từ 50,94% lên 56,48%.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

Diễn giải	Giá trị ghi sổ tại	Các điều chỉnh	Giá trị hợp lý tại
	thời điểm đạt được quyền kiểm soát	theo giá trị hợp lý	thời điểm đạt được quyền kiểm soát
	VND	VND	VND
Tài sản ngắn hạn	93.944.448.119	-	93.944.448.119
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.594.269.714	-	3.594.269.714
Trả trước cho người bán ngắn hạn	88.972.294.959	-	88.972.294.959
Phải thu ngắn hạn khác	503.280.774	-	503.280.774
Thuế GTGT được khấu trừ	874.602.672	-	874.602.672
Tài sản dài hạn	407.050.945.046	-	407.050.945.046
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	407.050.945.046	-	407.050.945.046
Tổng tài sản	500.995.393.165	-	500.995.393.165
Nợ phải trả ngắn hạn	105.463.444.587	-	105.463.444.587
Phải trả người bán ngắn hạn	18.607.025.916	-	18.607.025.916
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.515.850	-	10.515.850
Phải trả người lao động	106.290.000	-	106.290.000
Phải trả ngắn hạn khác	37.494.088.068	-	37.494.088.068
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	49.245.524.753	-	49.245.524.753
Nợ phải trả dài hạn	215.531.948.578	-	215.531.948.578
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	215.531.948.578	-	215.531.948.578
Tổng nợ phải trả	320.995.393.165	-	320.995.393.165
Tổng giá trị tài sản thuần	180.000.000.000	-	180.000.000.000
Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	88.316.000.000	-	88.316.000.000
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với tỷ lệ lợi ích Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê(50,94%)			91.684.000.000
Tổng giá phí khoản đầu tư			91.731.352.000
Trong đó:			
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 42,17% vốn chủ sở hữu ban đầu tại ngày đạt được quyền kiểm soát (ngày 26/4/2019)			75.900.000.000
- Giá phí đầu tư thêm 8,77% vốn chủ sở hữu tại ngày đạt quyền kiểm soát			15.831.352.000
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh			47.352.000
4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN			
		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Tiền mặt		163.441.881	16.498.738
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		32.208.472.485	80.736.725.955
Các khoản tương đương tiền		70.000.000.000	-
		102.371.914.366	80.753.224.693

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tuần được gửi tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 5,0 %/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty mua bán điện ^(*)	190.995.905.446	-	106.689.902.911	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar	-	-	8.408.399.939	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Liên Gich	9.172.294.234	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng	685.383.732	-	1.737.653.844	-
	200.853.583.412	-	116.835.956.694	-
Phải thu khách hàng bên liên quan	9.172.294.234	-	8.408.399.939	-
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)				

(*) Theo Công văn số 913/EPTC-KDMĐ ngày 15/03/2019, Công ty mua bán điện hiện đang thanh toán 80% giá điện + 100% thuế phí hàng tháng trong giai đoạn Công ty Cổ phần Thủy Điện Đắk R'Tiê và Công ty mua bán điện thương thảo lại đơn giá điện.

6 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2	397.623.606	-	397.623.606	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quỳnh Nguyên	272.101.085	-	367.961.808	-
- Công ty TNHH Công nghệ Điện Hưng Phát	86.617.542.998	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện Thái Bình Dương	1.100.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	3.359.525.821	-	1.333.851.950	-
	91.746.793.510	-	2.099.437.364	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tạm ứng	2.792.840.575	-	4.167.127.017	-
- Ký cược, ký quỹ ⁽¹⁾	141.410.529.520	-	141.410.529.520	-
- Phải thu khoản chi hộ Công ty Cổ phần Đông Quỳnh Biên	245.264.137	(245.264.137)	245.264.137	(245.264.137)
- Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	134.380.976	-	129.432.601	-
- Phải thu khác	347.589.795	-	-	-
	144.930.605.003	(245.264.137)	145.952.353.275	(245.264.137)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ ⁽²⁾	3.661.200.000	-	-	-
	3.661.200.000	-	-	-

(1) Khoản tiền đặt cọc tại Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để thực hiện việc mua trọn lô 110.865.236 cổ phần thuộc sở hữu của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và các đơn vị thành viên tại các Công ty thủy điện theo Hợp đồng chuyển nhượng số 3785/HĐ-CSVN ngày 08/12/2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 19).

(2) Khoản tiền ký quỹ theo quy định để thực hiện dự án Nhà máy Thủy điện Bảo Lâm theo Quyết định chủ trương Đầu tư số 1508/QĐ-UBND ngày 15/07/2019. (Chi tiết tại Thuyết minh số 10.)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	245.264.137	-	245.264.137	-
+ Công ty CP Đông Quỳnh Biên	245.264.137	-	245.264.137	-
	245.264.137	-	245.264.137	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	139.110.400	-	160.408.000	-
Công cụ, dụng cụ	425.136.000	-	425.136.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.359.951.319	-	5.261.560.401	-
	5.924.197.719	-	5.847.104.401	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án mở rộng nhà máy Đắk R'Tìh	406.022.400	406.022.400
- Dự án Nhà máy thủy điện Bảo Lâm ⁽¹⁾	3.239.687.784	3.184.693.785
- Dự án Nhà máy thủy điện Đắk Kar ⁽²⁾	425.191.334.287	-
- Công trình khác	757.780.778	753.753.553
	429.594.825.249	4.344.469.738

(1) Dự án nhà máy Thủy điện Bảo Lâm được Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng chấp thuận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 15/07/2019 với nội dung chi tiết như sau:

- Tên dự án và địa điểm: Dự án Nhà máy thủy điện Bảo Lâm được tiến hành tại xã Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng và xã Đắk Nĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;
- Chủ đầu tư dự án: Công ty TNHH Thủy điện Bảo Lâm Lâm Đồng (Công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'tìh);
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 366.117.000.000 đồng;
- Quy mô đất của dự án: 28,37 ha;
- Tiến độ dự án đến 31/12/2019: Số dư tính đến thời điểm hiện tại là các chi phí ban đầu do Công ty ký kết với các nhà thầu để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Bảo Lâm. Các chi phí này sẽ được Công ty chuyển giao cho Công ty TNHH Thủy điện Bảo Lâm Lâm Đồng sau khi có Giấy chứng nhận đầu tư chính thức.

Do đơn vị đang tập trung vào dự án Nhà máy Thủy điện Bảo Lâm nên các hạng mục công trình khác hiện đang tạm dừng.

- (2) Dự án nhà máy Thủy điện Đắk Kar được Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 1860348678 ngày 14/10/2010 và thay đổi lần thứ 4 ngày 19/10/2017 với nội dung chi tiết như sau:
- Tên dự án và địa điểm: Dự án Nhà máy thủy điện Đắk Kar được tiến hành tại xã Hưng Bình và xã Đắk Ru, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông và xã Phú Sơn, xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước;
 - Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar (Công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê);
 - Tổng mức đầu tư dự kiến: 420.000.000.000 đồng;
 - Quy mô đất của dự án: 223,463 ha;
 - Tiến độ dự án đến 31/12/2019: Công ty hiện đang hoàn thiện các hạng mục chính để đưa vào vận hành chạy thử nhà máy.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê

Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	2.105.157.402.069		941.696.099.460		7.921.419.638		2.417.594.405		3.057.192.515.572	
Mua trong năm	-		304.348.000		2.399.505.000		163.527.273		2.867.380.273	
Số dư cuối năm	2.105.157.402.069		942.000.447.460		10.320.924.638		2.581.121.678		3.060.059.895.845	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	606.541.463.022		589.111.072.346		4.943.495.332		1.567.898.600		1.202.163.929.300	
Khấu hao trong năm	65.541.020.292		117.613.024.657		826.367.593		310.180.226		184.290.592.768	
Số dư cuối năm	672.082.483.314		706.724.097.003		5.769.862.925		1.878.078.826		1.386.454.522.068	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	1.498.615.939.047		352.585.027.114		2.977.924.306		849.695.805		1.855.028.586.272	
Tại ngày cuối năm	1.433.074.918.755		235.276.350.457		4.551.061.713		703.042.852		1.673.605.373.777	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.633.610.035.252 VND
10.035.909.844 VND

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất(*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	454.685.202.102	78.680.406	454.763.882.508
Số dư cuối năm	454.685.202.102	78.680.406	454.763.882.508
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	130.662.468.408	78.680.406	130.741.148.814
- Khấu hao trong năm	14.087.944.944	-	14.087.944.944
Số dư cuối năm	144.750.413.352	78.680.406	144.829.093.758
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	324.022.733.694	-	324.022.733.694
Tại ngày cuối năm	309.934.788.750	-	309.934.788.750

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm :

+ Diện tích đất 3.000 m² tại tỉnh Đắk Nông hiện đang được sử dụng làm văn phòng Công ty. Quyền sử dụng đất này có thời hạn đến tháng 02/2063.

+ Diện tích đất 1.376.285 m² tại tỉnh Đắk Nông hiện đang được sử dụng làm Nhà máy Thủy điện Đắk Rith và các công trình phụ trợ. Quyền sử dụng đất này có thời hạn đến tháng 12/2058.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 78.680.406 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá tại Công ty là Giá trị quyền sử dụng đất số CL789066 có diện tích 83.330 m² ngày 17/01/2018 tại Bon Đắk R'Moan, xã Đắk R'Moan, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông có nguyên giá tại ngày 31/12/2019 là 1.133.859.177 đồng.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm nhà máy	877.883.241	877.883.241
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	99.473.013	314.827.580
	977.356.254	1.192.710.821
b) Dài hạn		
- Chi phí bồi thường hỗ trợ tái định cư	2.657.692.271	5.248.503.399
- Chi phí sửa chữa lớn	10.922.757.422	1.233.432.632
	13.580.449.693	6.481.936.031

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê

Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

15 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	98.374.879.556	98.374.879.556	31.000.000.000	184.774.505.789	175.101.076.591	139.048.308.754
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	22.168.432.254	22.168.432.254	-	7.376.516.110	29.544.948.364	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	46.144.630.658	46.144.630.658	-	11.337.209.500	57.481.840.158	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông ⁽¹⁾	30.061.816.644	30.061.816.644	-	77.718.353.804	58.020.569.198	49.759.601.250
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Tân Long Việt	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽²⁾	-	-	-	85.342.426.375	27.053.718.871	58.288.707.504
- Vay cá nhân ⁽³⁾	-	-	31.000.000.000	-	-	31.000.000.000
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	354.000.000.000	354.000.000.000	18.245.524.753	264.984.078.284	364.665.999.999	272.563.603.038
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	354.000.000.000	354.000.000.000	-	-	354.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	-	-	-	264.013.360.863	10.665.999.999	253.347.360.864
- Ngân hàng TMCP Bán Việt - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽⁵⁾	-	-	18.245.524.753	970.717.421	-	19.216.242.174
	452.374.879.556	452.374.879.556	49.245.524.753	449.758.584.073	539.767.076.590	411.611.911.792

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R.Tít

Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

15 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	630.951.831.677	630.951.831.677	-	-	630.951.831.677	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	-	-	-	980.951.831.677	360.665.999.999	620.285.831.678
- Ngân hàng TMCP Bán Việt - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽⁵⁾	-	-	215.531.948.578	-	8.765.828.304	206.766.120.274
	630.951.831.677	630.951.831.677	215.531.948.578	1.000.951.831.677	1.020.383.659.980	827.051.951.952
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(354.000.000.000)	(354.000.000.000)	(18.245.524.753)	(264.984.078.284)	(364.665.999.999)	(272.563.603.038)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	276.951.831.677	276.951.831.677				554.488.348.914

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/2242190/HĐHM ngày 15/11/2018 với những điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh điện;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc vay tại thời điểm cuối kỳ: 49.759.601.250 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 0013/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 20/03/2019 với những điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh điện;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Đắk R'Tiêh trên 13 thửa đất tại tỉnh Đắk Nông; Toàn bộ máy móc thiết bị của nhà máy thủy điện Đắk R'Tiêh;
 - Số dư nợ gốc vay tại thời điểm cuối kỳ: 58.288.707.504 đồng.
- (3) Vay cá nhân thời hạn 01 năm với lãi suất 9,5%/năm.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Số dư tại ngày 31/12/2019 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (4.1) Hợp đồng tín dụng số 0011/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 12/03/2019 với những điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 660.952.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh để đầu tư dự án nhà máy thủy điện Đắk R'Tiêh;
 - Thời hạn cho vay: Theo thời hạn còn lại của từng Kế ước nhận nợ/ Giấy nhận nợ mà bên vay đã ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Đắk R'Tiêh trên 13 thửa đất tại tỉnh Đắk Nông; Toàn bộ máy móc thiết bị của nhà máy thủy điện Đắk R'Tiêh;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 270.951.831.677 đồng, nợ đến hạn trả trong năm tới là 223.265.027.532 đồng.
- (4.2) Hợp đồng tín dụng số 0012/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 20/03/2019 với những điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 360.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán bù đắp các chi phí hợp lý, hợp pháp, hợp lệ thực hiện Dự án Nhà máy thủy điện Đắk R'Tiêh (bao gồm cả chi phí đã phát sinh trên 36 tháng);
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Đắk R'Tiêh trên 13 thửa đất tại tỉnh Đắk Nông; Toàn bộ máy móc thiết bị của nhà máy thủy điện Đắk R'Tiêh;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 349.334.000.001 đồng, nợ đến hạn trả trong năm tới là 30.082.333.332 đồng.
- (5) Hợp đồng cho vay trung hạn số 0096/00216/04.HĐTDLTDN ngày 01/07/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 260.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thực hiện dự án Nhà máy Thủy Điện Đăk Kar;
 - Thời hạn cho vay: ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn cho vay 10 năm;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai và thế chấp động sản, quyền thu trong tương lai từ các hợp đồng cung cấp điện;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 225.011.645.027 đồng, nợ đến hạn trả trong năm tới là 19.216.242.174 đồng.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Xây dựng Thủy Bộ Hòa Bình	1.794.793.330	1.794.793.330	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị Nhà máy điện PEC Việt Nam	1.300.000.000	1.300.000.000	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2 - Xi nghiệp khảo sát tổng hợp Miền Nam	142.878.070	142.878.070	142.878.070	142.878.070
- Công ty TNHH Thiết bị Kỹ thuật Miền Nam	-	-	262.600.800	262.600.800
- Công ty TNHH MTV XD TM DV và Tư vấn Đầu tư Đại Đức Phát	1.193.306.300	1.193.306.300	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9	8.782.940.675	8.782.940.675	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.126.124.782	1.126.124.782	589.126.605	589.126.605
	14.340.043.157	14.340.043.157	994.605.475	994.605.475

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Điều chỉnh do hợp nhất công ty con	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	10.224.497.062	-	65.549.974.155	65.764.280.440	-	10.010.190.777
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.928.769.897	-	13.863.284.166	11.618.375.797	-	7.173.678.266
- Thuế thu nhập cá nhân	-	327.763.377	10.515.850	2.667.499.531	2.886.253.261	21.625	112.321.622
- Thuế tài nguyên	-	7.376.516.110	-	54.961.547.701	44.070.067.958	-	18.267.995.853
- Các loại thuế khác	-	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.677.128.656	-	24.938.316.152	24.580.802.656	-	7.054.642.152
	-	29.534.675.102	10.515.850	162.006.621.705	148.925.780.112	21.625	42.618.828.670

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	950.385.261	5.107.798.895
- Trích trước tiền điện	65.782.470	90.105.582
- Chi phí phải trả khác	425.385.260	157.885.260
	1.441.552.991	5.355.789.737

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	VND	VND
- Phải trả KPCĐ, BHXĐ	63.192.715	215.812.954
- Phải trả tiền Cổ tức cho Cổ đông ⁽¹⁾	205.053.855.895	85.154.370.005
- Phải trả tiền mượn ông La Lễ Tài ⁽²⁾	35.907.240.272	-
- Phải trả tiền mượn ông Đặng Chính Trung ⁽²⁾	4.885.753.981	-
- Phải trả ngắn hạn khác	38.434.658	-
	245.948.477.521	85.370.182.959
b) Dài hạn		
- Phải trả Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần chi phí liên quan đến giá trị quyết toán công trình nhà máy thủy điện Đắk R'Tiê	5.586.548.173	5.586.548.173
- Phải trả Công ty Beijing IWHR Corporation chi phí liên quan đến giá trị quyết toán công trình nhà máy thủy điện Đắk R'Tiê ⁽³⁾	60.402.708.907	60.402.708.907
- Phải trả Công ty Cổ phần 389 chi phí liên quan đến giá trị quyết toán công trình nhà máy thủy điện Đắk R'Tiê	1.201.682.532	1.201.682.532
- Phải trả Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt ⁽⁴⁾	51.765.412.789	51.765.412.789
- Phải trả Công ty TNHH Một thành viên Rồng Việt ⁽⁴⁾	24.777.532.992	24.777.532.992
- Công ty TNHH Đầu tư TAD Sài Gòn ⁽⁴⁾	18.383.368.886	18.383.368.886
	162.117.254.279	162.117.254.279
c) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)	220.682.867.935	149.733.741.025

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 21.

(2) Tiền mượn cá nhân không lãi suất với thời hạn 01 năm tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar.

(3) Theo Biên bản bàn giao Nhà máy thủy điện Đắk R'Tiê ngày 29/05/2015 giữa Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (CC1) với Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê (DaHC) thì khoản nợ phải trả cho Công ty Beijing IWHR Corporation bao gồm khoản tạm thu bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số DT-01 TBCĐ của nhà thầu IWHR Corporation Trung Quốc với số tiền 1.489.890 USD (tương đương 31.034.408.700 đồng) và khoản công nợ dự án Nhà máy Thủy điện Đắk R'Tiê còn phải trả cho Công ty Beijing IWHR Corporation số tiền 29.368.300.207 đồng. Khoản tạm thu bảo lãnh được Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần chuyển lại cho Công ty giữ để thực hiện các nghĩa vụ còn lại với nhà thầu IWHR Corporation (nếu có).

Mọi tranh chấp sau này với nhà thầu IWHR Corporation do CC1 và DaHC cùng chịu trách nhiệm và chi phí phát sinh sẽ sử dụng số tiền trên chi trả. Khi chi phí vượt số tiền trên thì hai bên cùng thương thảo, nếu không có tranh chấp xảy ra, số tiền trên sẽ được hạch toán giảm giá trị đầu tư dự án nhà máy thủy điện Đắk R'Tiê.

(4) Các bên gồm: Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê; Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt; Công ty TNHH MTV Đầu tư Rồng Việt; Công ty TNHH Đầu tư TAD Sài Gòn và Ông Đặng Chính Trung đã cùng nhau ký Thỏa thuận hợp tác góp vốn đầu tư số 01/HTĐT/2016 ngày 15/09/2016 (và phụ lục thỏa thuận hợp tác góp vốn đầu tư ngày 04/10/2016). Theo đó, các bên thống nhất góp vốn và ủy thác cho Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê thay mặt các bên tham gia mua thỏa thuận trọn lô 110.865.236 cổ phần của các công ty thủy điện thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam bao gồm: Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn, Công ty CP VRG Bảo Lộc, Công ty CP VRG Đắk Nông, Công ty CP VRG Phú Yên và Công ty CP VRG Ngọc Linh với tổng giá trị chuyển nhượng theo hợp đồng số 3785/HĐ-CSVN ngày 08/12/2016 là 1.415.859.028.150 VND.

Tỷ lệ góp vốn của các bên để thực hiện Dự án được thống nhất như sau: Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê 15%; Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt 47,5%; Công ty TNHH MTV Đầu tư Rồng Việt 17,5%; Công ty TNHH Đầu tư TAD Sài Gòn 10% và ông Đặng Chính Trung 10%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê đã trúng thầu. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng số 3785/HĐ-CSVN ngày 08/12/2016. Hiện nay hồ sơ đang chờ quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê

Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Vốn khác của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.000.000.000.000	-	-	115.256.171.173	-	20.786.574.982	311.099.495.596	-	1.447.142.241.751	-	-	-	-	1.447.142.241.751
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	341.899.864.182	-	-	-	-	341.899.864.182
Tạm ứng chia cổ tức 2018	-	-	-	-	-	-	-	-	(80.000.000.000)	-	-	-	-	(80.000.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.958.500.640)	-	-	-	-	(10.958.500.640)
Trích thù lao HĐQT và BKS năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	-	(140.994.956)	-	-	-	-	(140.994.956)
Tạm trích thù lao HĐQT và BKS năm 2018	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	-	-	-	(2.000.000.000)
Trích cổ tức năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	-	(150.000.000.000)	-	-	-	-	(150.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.000.000.000.000	-	-	115.256.171.173	-	20.786.574.982	409.899.864.182	-	1.545.942.610.337	-	-	-	-	1.545.942.610.337
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	-	-	115.256.171.173	-	20.786.574.982	409.899.864.182	-	1.545.942.610.337	-	-	-	-	1.545.942.610.337
Hợp nhất Công ty con mới trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	88.316.000.000	-	-	-	-	88.316.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	255.475.149.582	-	-	-	-	255.475.149.582
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	-	114.652.352.000	(114.652.352.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức 2019 ⁽²⁾	-	-	-	-	-	-	-	-	(200.000.000.000)	-	-	-	-	(200.000.000.000)
Tạm trích thù lao HĐQT và BKS năm 2019 ⁽³⁾	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	-	-	-	(2.000.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT và BKS 2018 ⁽³⁾	-	-	-	-	-	-	-	-	(14.899.864.182)	-	-	-	-	(14.899.864.182)
Trích quỹ đầu tư phát triển ⁽³⁾	-	-	-	25.000.000.000	-	-	-	-	(25.000.000.000)	-	-	-	-	-
Trích cổ tức năm 2018 ⁽³⁾	-	-	-	-	-	-	-	-	(170.000.000.000)	-	-	-	-	(170.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	1.000.000.000.000	114.652.352.000	-	25.603.819.173	-	20.786.574.982	253.475.149.582	-	88.316.000.000	-	-	-	-	1.502.833.895.737

(1) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 01/2019/NQ-HĐQT/ĐaHC ngày 01/03/2019, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc sử dụng nguồn vốn từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar.

(2) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 10/2019/NQ-HĐQT/ĐaHC ngày 16/12/2019, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2019 cho các cổ đông theo tỷ lệ 20% mệnh giá cổ phiếu.



(3) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ/DaHC ngày 17/05/2019, Công ty tạm trích thù lao HĐQT và BKS năm 2019 2.000.000.000 VND và công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau (trong đó, thù lao HĐQT và Ban kiểm soát đã được tạm trích 2.000.000.000 VND, cổ tức năm 2018 đã được tạm trích 80.000.000.000 VND trong năm 2018):

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2018	100,00	341.899.864.182
Trích Quỹ đầu tư phát triển	7,31	25.000.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3,94% LNST năm 2018)	3,94	13.480.865.540
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát (1% LNST năm 2018)	1,00	3.418.998.642
Chi trả cổ tức (25% vốn điều lệ)	73,12	250.000.000.000
Lợi nhuận còn lại năm 2018 chưa phân phối	14,62	50.000.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần	40,07	400.696.600.000	40,07	400.696.600.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt	20,81	208.119.000.000	20,75	207.479.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG	10,00	100.000.000.000	10,00	100.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Rồng Việt	6,02	60.162.500.000	6,02	60.162.500.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Việt	5,59	55.903.650.000	5,59	55.903.650.000
- Các cổ đông khác	17,51	175.118.250.000	17,57	175.758.250.000
	100	1.000.000.000.000	100	1.000.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	85.154.370.005	8.188.895.901
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	370.000.000.000	230.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	170.000.000.000	150.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	200.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả	(250.100.514.110)	(153.034.525.896)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(250.100.514.110)	(153.034.525.896)
- Số dư cuối năm	205.053.855.895	85.154.370.005

d) Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	25.603.819.173	115.256.171.173
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.786.574.982	20.786.574.982
	46.390.394.155	136.042.746.155

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	139.524.443	139.524.443
- Ông Võ Văn Hải	415.000.000	415.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Trung	17.500.000	17.500.000
	572.024.443	572.024.443

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán điện	673.346.837.786	763.596.432.662
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.658.146.056	10.863.047.853
	692.004.983.842	774.459.480.515
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	17.874.656.363	152.219.178

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn điện đã bán	323.348.488.487	314.974.975.047
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	17.735.898.634	10.794.921.216
	341.084.387.121	325.769.896.263

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.697.021.653	1.921.164.095
	2.697.021.653	1.921.164.095
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39.)	1.284.848.409	152.219.178

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	69.634.412.059	78.147.817.299
Chi phí trả nợ vay trước hạn	2.408.536.633	-
	72.042.948.692	78.147.817.299

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	633.512.458	852.843.228
Chi phí nhân công	6.156.878.258	7.185.634.765
Chi phí khấu hao tài sản cố định	451.131.583	601.819.800
Hoàn nhập dự phòng	-	(130.000.000)
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	25.079.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.559.665.867	1.472.117.858
Chi phí khác bằng tiền	3.659.884.058	2.368.887.748
	12.464.072.224	12.376.383.163

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	136.766.060
Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng	520.663.535	406.170.154
Thu nhập từ thanh lý công cụ	54.000.019	-
Thu nhập khác	8.636.444	1.818.675
	583.299.998	544.754.889

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí cho thuê nhà xưởng	254.286.924	254.286.924
Chi phí nộp phạt hành chính, bồi thường	55.224.506	65.476.934
Chi phí khác	38.264.776	29.877.414
	347.776.206	349.641.272

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	13.706.613.161	18.146.146.141
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.706.613.161	18.146.146.141
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	156.671.005	35.651.179
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.928.769.897	5.240.356.241
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(11.618.375.797)	(18.493.383.664)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	7.173.678.266	4.928.769.897

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	10%	10%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.	7.687.502	-
	7.687.502	-

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	200.000.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.	7.687.502	-
	7.687.502	200.000.000

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	255.475.149.582	341.899.864.182
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	255.475.149.582	341.899.864.182
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.555	3.419

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	10.488.880.264	13.847.663.414
Chi phí nhân công	26.150.226.923	27.347.298.724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	198.124.250.788	198.466.876.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.518.922.610	6.621.706.282
Chi phí khác bằng tiền	106.951.446.815	96.806.058.442
	354.233.727.400	343.089.603.162

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.371.914.366	-	80.753.224.693	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	349.445.388.415	(245.264.137)	262.788.309.969	(245.264.137)
Các khoản cho vay	-	-	20.806.915.890	-
	451.817.302.781	(245.264.137)	364.348.450.552	(245.264.137)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	984.345.785.459	729.326.711.233
Phải trả người bán, phải trả khác	422.405.774.957	248.482.042.713
Chi phí phải trả	1.441.552.991	5.355.789.737
	1.408.193.113.407	983.164.543.683

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.371.914.366	-	-	102.371.914.366
Phải thu khách hàng, phải thu khác	345.538.924.278	3.661.200.000	-	349.200.124.278
	447.910.838.644	3.661.200.000	-	451.572.038.644
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.753.224.693	-	-	80.753.224.693
Phải thu khách hàng, phải thu khác	262.543.045.832	-	-	262.543.045.832
Các khoản cho vay	20.806.915.890	-	-	20.806.915.890
	364.103.186.415	-	-	364.103.186.415

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	411.611.911.792	468.501.930.133	104.231.943.534	984.345.785.459
Phải trả người bán, phải trả khác	260.288.520.678	162.117.254.279	-	422.405.774.957
Chi phí phải trả	1.441.552.991	-	-	1.441.552.991
	673.341.985.461	630.619.184.412	104.231.943.534	1.408.193.113.407
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	452.374.879.556	276.951.831.677	-	729.326.711.233
Phải trả người bán, phải trả khác	86.364.788.434	162.117.254.279	-	248.482.042.713
Chi phí phải trả	5.355.789.737	-	-	5.355.789.737
	544.095.457.727	439.069.085.956	-	983.164.543.683

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.185.726.337.466	249.163.186.054
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.195.484.736.571	478.204.500.428

35 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 30/12/2019, Công ty đã khởi kiện Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh do vi phạm các điều khoản tại hợp đồng số 3785/HĐ-CSVN ngày 08/12/2016 về việc chuyển nhượng lô cổ phần tại 05 Công ty thủy điện thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.874.656.363	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Liên Gích	Công ty có chung Chủ tịch HĐQT	17.874.656.363	-
Cho vay ngắn hạn		51.886.980.822	80.000.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt	Cổ đông lớn	51.886.980.822	-
- Ông Đặng Chính Trung	Cổ đông lớn	-	80.000.000.000

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Lãi cho vay		1.284.848.409	152.219.178
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt	Cổ đông lớn	1.284.848.409	-
- Ông Đặng Chính Trung	Cổ đông lớn	-	152.219.178
Phải trả Cổ tức		304.969.447.500	123.636.262.500
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	148.257.742.000	60.104.490.000
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Rồng Việt	Cổ đông lớn	22.260.125.000	9.024.375.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt	Cổ đông lớn	76.767.230.000	31.121.850.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Việt	Cổ đông lớn	20.684.350.500	8.385.547.500
- Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG	Cổ đông lớn	37.000.000.000	15.000.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu khách hàng		9.172.294.234	8.408.399.939
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar ^(*)	Công ty con	-	8.408.399.939
- Công ty Cổ phần Thủy điện Liên Gich	Công ty có chung Chủ tịch HĐQT	9.172.294.234	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	20.806.915.890
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar ^(*)	Công ty con	-	20.806.915.890
Phải trả khác		220.682.867.935	149.733.741.025
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	85.725.868.173	47.007.614.709
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt	Cổ đông lớn	93.261.212.789	69.433.156.323
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Rồng Việt	Cổ đông lớn	36.810.032.992	33.292.969.993
- Ông Đặng Chính Trung	Chủ tịch HĐQT	4.885.753.981	-

(*) Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar trở thành Công ty con kể từ ngày 26/04/2019.

Giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.399.951.053	1.041.105.190
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	3.793.055.269	2.562.707.346

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Nguyễn Thị Phụng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hữu

Đắk Nông, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Chu Văn Quyền